

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CAO LÃNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 06/2019/DS-ST.

Ngày: 23/5/2019.

V/v: “Tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài
sản và nợ hui”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAO LÃNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hữu Hà;
- Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Phước Tâm;
2. Bà Hồ Thị Mai Hương;

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Hồng Thắm, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cao Lãnh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Diệu - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 848/2018/TLST-DS ngày 21 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp dân sự - Hợp đồng vay tài sản và nợ hui, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 48/2019/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 4 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 28/2019/QĐST-DS ngày 06 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: - Ông Dương Văn , sinh năm 1955
- Bà Hồ Thị Kim T, sinh năm 1956;

Cùng địa chỉ: ấp 7, xã Ba S, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của bà Hồ Thị Kim T là ông Dương Văn K là đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 25/01/2019).

2. Bị đơn: - Ông Phan Văn K, sinh năm 1972;
- Bà Nguyễn Thị Bích N, sinh năm 1972;

Cùng địa chỉ: ấp 7, xã Ba S, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

(Ông K có mặt, ông K và bà N vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 25/6/2018, 03/7/2018, 17/7/2018, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bà Hồ Thị Kim T ủy quyền cho ông Dương Văn K và ông Dương Văn K thống nhất trình bày:

Ngày 15/10/2015, ông Dương Văn K, bà Hồ Thị Kim T có cho ông Phan Văn K, bà Nguyễn Thị Bích N vay 21 chỉ vàng 24kr, lãi suất 50.000 đồng/01chỉ/01tháng. Ông K, bà N trả được 1.050.000 đồng. Sau đó, ông K, bà T cho ông K, bà N vay 44.000.000 đồng, lãi suất bao nhiêu thì ông K không nhớ. Ông K, bà N đã trả được

2.640.000 đồng tiền lãi. Việc vay vàng và tiền hai bên có làm biên nhận, thời hạn vay đến hết năm 2017 thì ông K bà N phải trả tiền lại cho ông K, bà T. Năm 2016, ông K, bà T có tham gia chơi hội do bà N làm chủ thảo đây hội 1.000.000 đồng, mở hội ngày 02/8/2016 âm lịch (nhằm ngày 02/9/2016 dương lịch) gồm 27 phần, ông K, bà T tham gia 02 phần và đã đóng hội số tiền 11.000.000 đồng. Đến nay, đây hội đã mãn nhưng bà N không giao tiền cho ông K, bà T.

Ông K, bà T yêu cầu ông K, bà N trả tiền nhiều lần, nhưng ông K bà N vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Nay, ông K, bà T khởi kiện yêu cầu ông K, bà N liên đới trả 21 chỉ vàng 24kr và số tiền 44.000.000đồng và tiền nợ hội 11.000.000đồng, không yêu cầu tính lãi. Ông K vẫn thống nhất giá vàng là 3.500.000 đồng/ 01 chỉ như tại biên bản hòa giải ngày 04/4/2019 và 21 chỉ vàng 24kr có giá là 73.500.000 đồng. Ông K, bà T đồng ý yêu cầu ông K, bà N trả giá trị vàng 24kr theo giá thị trường. Tổng cộng ông K, bà T yêu cầu ông K, bà N trả 128.500.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông K, bà T yêu cầu ông K, bà N trả số tiền 117.500.000 đồng. Ông K, bà T không yêu cầu ông K, bà N trả tiền nợ hội 11.000.000đồng.

Theo biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 04/4/2019 và biên bản hòa giải ngày 04/4/2019 bà Nguyễn Thị Bích N trình bày:

Bà Nguyễn Thị Bích N thừa nhận có vay của ông K, bà T 21 chỉ vàng 24kr, số tiền 44.000.000 đồng và 11.000.000 đồng tiền hội. Mục đích vay là để cho người khác vay lại hưởng chênh lệch. Khi vay có làm biên nhận và bà N, ông K là người ký tên vào biên nhận. Khi bà N vay tiền thì ông K không biết nhưng sau khi bà N mất khả năng chi trả thì ông K biết bà N có nợ tiền vàng của ông K nên đã đồng ý ký tên vào biên nhận nợ với ông K. Bà N thừa nhận chữ ký và chữ ghi tên trong biên nhận ngày 15/10/2015 là của ông K, bà N. Bà N đồng ý trả 21 chỉ vàng 24kr, số tiền 44.000.000đồng và 11.000.000đồng tiền nợ hội cho ông K, bà T. Bà N thống nhất giá vàng 24kr tại thời điểm hòa giải có giá trị 3.500.000 đồng/ 01 chỉ, 21 chỉ vàng 24kr có giá là 73.500.000 đồng. Bà N đồng ý cùng ông K liên đới trả cho ông K, bà T số tiền 128.500.000 đồng.

Theo biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 04/4/2019 ông Phan Văn K là bị đơn trình bày:

Ông K không thừa nhận có vay của ông K 21 chỉ vàng 24kr và 44.000.000 đồng cũng như không có nợ tiền hội ông K 11.000.000 đồng. Ông K không có làm chủ hội đây hội nào mà ông K, bà T tham gia, việc bà N có làm chủ hội hay không ông K không biết. Mặc dù ông K không thừa nhận chữ ký và chữ ghi tên trong biên nhận ngày 15/10/2015 là của ông K, nhưng ông K biết bà N có nợ ông K, bà T và đồng ý liên đới với bà N trả cho ông K, bà T 21 chỉ vàng 24kr và số tiền 55.000.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đã cung cấp các tài liệu, chứng cứ như sau: Biên nhận nợ ngày 15/10/2015 (Bản gốc); Sổ hội ngày 02/8/2016 âm lịch (Bản gốc). Bị đơn không có giao nộp tài liệu chứng cứ.

Các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, nội dung các đương sự thống nhất:

Biên nhận ngày 15/10/2015, bà N, ông K thừa nhận có ký tên. Ông K, bà N đồng ý liên đới trả cho ông K, bà T 21 chỉ vàng 24kr và 55.000.000đồng. Ông K, bà N thống nhất vàng 24kr tại thời điểm hòa giải có giá trị 3.500.000đồng.

Tại phiên tòa đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Cao Lãnh phát biểu ý kiến như sau:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử cũng như việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự, nên không có kiến nghị.

Về nội dung vụ án: Xét thấy tại phiên tòa sơ thẩm ông K, bà T không yêu cầu ông K, bà N trả 11.000.000 đồng tiền nợ hui. Căn cứ Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự đề nghị hội đồng xét xử đình chỉ 01 phần yêu cầu khởi kiện của ông K, bà T.

Xét yêu cầu của ông K, bà T yêu cầu ông K, bà N trả 21 chỉ vàng 24kr và 44.000.000 đồng; Căn cứ ý kiến của các đương sự tại phiên tòa và tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xác định ông K, bà T có cho ông K, bà N vay 21 chỉ vàng 24kr và 44.000.000 đồng là có thật vì có làm biên nhận và ông K, bà N thừa nhận. Bà N, ông K đồng ý trả cho ông K, bà T 21 chỉ vàng 24kr và 44.000.000 đồng. Bà N thống nhất vàng 24kr tại thời điểm ngày 04/4/2019 có giá trị 3.500.000 đồng/01 chỉ, 21 chỉ vàng 24kr có giá trị 73.500.000 đồng. Do đó, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cao Lãnh đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông K, bà T. Buộc ông K, bà N liên đới trả cho ông K, bà T số tiền 117.500.000 đồng là phù hợp theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015 và quy định tại Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật: Ông Dương Văn K, bà Hồ Thị Kim T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Phan Văn K và bà Nguyễn Thị Bích N có trách nhiệm liên đới trả cho ông K, bà T 21 chỉ vàng 24kr và số tiền 55.000.000 đồng. Ông K, bà T đồng ý giá vàng 24kr tại thời điểm hòa giải ngày 04/4/2019 là 3.500.000đồng/01 chỉ. Do đó, ông K, bà T yêu cầu ông K, bà N trả số tiền tổng cộng 128.500.000đồng. Bà N thừa nhận có vay của ông K, bà T 21 chỉ vàng 24kr và 55.000.000 đồng. Bà N thống nhất giá vàng 24kr tại thời điểm hòa giải ngày 04/4/2019 là 3.500.000đồng/01 chỉ. Ông K, bà N đồng ý trả cho ông K, bà T số tiền 128.500.000đồng. Ngoài ra, các đương sự không ai có yêu cầu nào khác nên xác định quan hệ pháp luật tranh chấp hợp đồng dân sự - Hợp đồng vay tài sản và nợ hui theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền: Do các bị đơn có địa chỉ: Ấp 7, xã Ba S, huyện Cao Lãnh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh theo quy định tại Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Sự có mặt của đương sự tại phiên tòa: Ông K, bà N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ 02 lần nhưng vẫn vắng mặt mà không có lý do. Do đó, hội đồng xét xử tiến hành

xét xử vắng mặt ông K, bà N là phù hợp theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung tranh chấp:

[4] Xét thấy, tại phiên tòa sơ thẩm ông K, bà T không yêu cầu ông K, bà N trả 11.000.000đồng tiền nợ hui. Do đó, hội đồng xét xử đình chỉ 01 phần yêu cầu khởi kiện của ông K, bà T về việc không yêu cầu ông K, bà N trả 11.000.000đồng tiền nợ hui là phù hợp theo quy định tại Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Xét yêu cầu của ông K, bà T yêu cầu ông K và bà N có trách nhiệm liên đới trả cho ông K, bà T số tiền 117.500.000 đồng, Hội đồng xét xử nhận định: Ông K, bà T trình bày khi cho ông K, bà N vay 21 chỉ vàng 24kr và 44.000.000 đồng có làm biên nhận và ông K đã cung cấp biên nhận bản chính cho Tòa án. Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 04/4/2019 và Biên bản hòa giải ngày 04/4/2019 bà N thừa nhận có nợ ông K 21 chỉ vàng 24kr và 44.000.000đồng và 11.000.000 đồng tiền nợ hui. Bà N thừa nhận ký tên vào biên nhận ngày 15/10/2015 và ông K có ký tên vào biên nhận. Mặt khác, tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 04/4/2019 ông K đồng ý liên đới trả cho ông K, bà T 21 chỉ vàng 24kr và 55.000.000đ. Do đó, hội đồng xét xử xác định ông K, bà T có cho ông K, bà N vay 21 chỉ vàng 24kr và 44.000.000 đồng là có thật. Ông K, bà N thống nhất giá trị vàng 24kr tại thời điểm hòa giải ngày 04/4/2019 là 3.500.000đồng/01 chỉ. Ông K, bà T thống nhất yêu cầu ông K, bà N trả giá trị vàng. Do đó, buộc ông K, bà N có nghĩa vụ liên đới trả cho ông K, bà T số tiền 117.500.000đồng là phù hợp theo quy định tại Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[6] Tại phiên tòa, Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Cao Lãnh đề nghị hội đồng xét xử, xét xử theo hướng: Đình chỉ 01 phần yêu cầu của nguyên đơn. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn có nghĩa vụ trả 117.500.000 đồng vì: Các bị đơn đồng ý trả nợ theo yêu cầu của nguyên đơn. Xét đề nghị của Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Cao Lãnh là phù hợp theo quy định tại Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên chấp nhận.

[7] Về án phí: Bà Nguyễn Thị Bích N và ông Phan Văn K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Cụ thể, số tiền án phí được tính như sau: 117.500.000 đồng x 5% = 5.875.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 357, Điều 429, Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 217, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Đình chỉ 01 phần yêu cầu khởi kiện của ông Dương Văn K và bà Hồ Thị Kim T về việc không yêu cầu ông Phan Văn K và bà Nguyễn Thị Bích N trả 11.000.000 đồng tiền nợ hui.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Dương Văn K và bà Hồ Thị Kim T. Buộc ông Phan Văn K và bà Nguyễn Thị Bích N có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Dương Văn K và bà Hồ Thị Kim T số tiền 117.500.000 đồng (Một trăm mười bảy triệu năm trăm ngàn đồng).

- Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Về án phí:

+ Ông Dương Văn K và bà Hồ Thị Kim T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại 3.100.000 tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006006 ngày 20/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh.

+ Ông Phan Văn K và bà Nguyễn Thị Bích N phải chịu 5.875.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS HCL;
- Toà án Tỉnh;
- Lưu (HS).

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Trần Hữu Hà